TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 06-3-2023
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thanh Thảo
Các Hội Thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Thìn
Ông Điểu Bách

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Tân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 06/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2022 về việc "Ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2023, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Châu Ngọc T, sinh năm 1965. Giới tính: Nam; Quốc tịch: Hoa Kỳ. Nơi cư trú: Houston, Texas "có đơn xin vắng mặt"

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T (uỷ quyền nhận các văn bản tố tụng): Ông Hoàng Minh Q, sinh năm 1975; địa chỉ: QL 14, phường B, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (Văn bản uỷ quyền ngày 03/5/2022).

- Bị đơn: Bà Lê Thị Vạn T1, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước "có đơn xin vắng mặt".

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai cùng ngày 03 tháng 5 năm 2022, nguyên đơn ông Châu Ngọc T trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà T1 tự nguyện sống chung và đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 31/01/1997 tại Ủy ban nhân dân (UBND) Phường 8, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 04, quyển số 01/1997. Quá trình chung sống, thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hoà hợp, hạnh phúc. Năm 1999, ông T sang Mỹ để sinh sống, làm việc, bà T1 vẫn tiếp tục ở Việt Nam. Vì không còn sống chung với nhau nên vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, hiểu lầm. Vợ chồng cũng đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn

nhân không đạt được, đời sống hôn nhân không thể kéo dài nên ông T làm đơn khởi kiện xin ly hôn, đề nghị Toà án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T1.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T, bà T1 không có tài sản chung, không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do điều kiện ở xa nên ông T xin được vắng mặt trong tất cả buổi làm việc và các phiên toà xét xử vụ án. Ông T uỷ quyền cho ông Hoàng Minh Q nộp đơn, nộp tạm ứng án phí, các khoản tiền phí và lệ phí khác; bổ sung các giấy tờ liên quan (nếu có); nhận bản án, quyết định của Toà án.

Bị đơn bà Lê Thị Vạn T1 trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của ông T về thời gian chung sống, thời gian đăng ký kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng cũng như nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn. Nay ông T khởi kiện xin ly hôn thì bà T1 cũng đồng ý.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Thống nhất với lời trình bày của ông T, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên toà:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đầy đủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (TTDS); việc xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Châu Ngọc T, xử cho ông Châu Ngọc T được ly hôn với bà Lê Thị Vạn T1; về con chung không có; về tài sản chung, nợ chung đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước nhận định như sau:

[1] *Về áp dụng pháp luật tố tụng:* Nguyên đơn ông Châu Ngọc T có quốc tịch Hoa Kỳ, nơi cư trú tại Houston Texas khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn bà Lê Thị Vạn T1 có hộ khẩu thường trú tại: Ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước nên đây là vụ án hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước được quy định tại khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38, Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469, điểm b khoản 1 Điều 470 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn và bị đơn đều yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn theo các điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về áp dụng pháp luật nội dung:* Nguyên đơn ông Châu Ngọc T và bị đơn bà Lê Thị Vạn T1 tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND Phường 8, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 04, quyển số 01/1997 ngày 31/01/1997 là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, xét thấy hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn đã lâm vào tình trạng trầm trọng, hai bên đã không sống chung với nhau từ năm 1999 cho đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà T1 là có cơ sở nên được chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho ông Châu Ngọc T được ly hôn với bà Lê Thị Vạn T1.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn đều xác định không có con chung, không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên toà đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, xử cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:* Đây là vụ án ly hôn theo yêu cầu của một bên do nguyên đơn khởi kiện nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 37; khoản 2 Điều 38; Điều 39; các điều 227, 228, 238; khoản 4 Điều 147; Điều 271 ; Điều 273; điểm d khoản 1 Điều 469; điểm b khoản 1 Điều 470 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn ông Châu Ngọc T.

Xử cho nguyên đơn ông Châu Ngọc T được ly hôn bị đơn bà Lê Thị Vạn T1.

2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Châu Ngọc T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019810 ngày 15/6/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước (do ông Ngô Ngọc Bình D nộp thay).

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Bị đơn được quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Cục THADS tỉnh Bình Phước;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước;
- UBND Phường 8, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Thanh Thảo